

HSK 2

VOCAB

Chels Teaches Chinese
卧室里学中文



yán sè
颜色
Colour

bái
白 White

hēi
黑 Black

hóng
红 Red

lǚ yóu
旅游 *To part from; to travel*

lù
路 *Road*

chū
出 *To come out*

chuān
穿 *To wear, to penetrate, to pass*

sòng
送 *To deliver, to give*

lí
离 *To leave*

yòu biān
右边 *Right*



zuǒ biān
左边 *Left*

yuǎn
远 *Far*



jìn
近 *Near*

qíng
晴 *Fine, clear*



yīn
阴 *Cloudy, overcast (weather)*

guì
贵 *Expensive*



pián yí
便宜 *Cheap*

duì
对 *Correct; towards*



cuò
错 *Wrong*

kuài
快 *Quick, fast*



màn
慢 *Slow*

wǎng
往 *To, towards*

páng biān
旁边 *Beside*

cóng
从 *From*

guò
过 *To pass*

jìn
进 *To enter*

wài
外 *Outside*

xīn
新 *New*

gāo
高 *Tall*

zhǎng / cháng
长 *Long*

shuō huà

说话

To talk

shēng bìng

生病

Ill

zhī dào

知道

To know

xī wàng

希望

To hope

shàng bān

上班

To go to work

Bāng zhù

帮助

To help

jué dé

觉得

To feel

gào sù

告诉

To tell

jiè shào

介绍

To introduce

xǐ

洗

To wash

zhǎo

找

To find

ràng

让

To let

wán

玩

To play

xiào

笑

To laugh

zǒu

走

To walk

dǒng

懂

To understand

mài

卖

To sell

máng

忙

To be busy

wán

完

To finish

yùn dòng

运动

*Sports;
exercise*

zhǔn bèi

准备

To prepare

qǐ chuáng

起床

To get up

xiū xi

休息

To rest

tiào wǔ
跳舞
to Dance



pǎo bù
跑步
to Run



yóu yǒng
游泳
to Swim



dǎ lán qiú
打篮球
to Play
Basketball



chàng gē
唱歌
to Sing

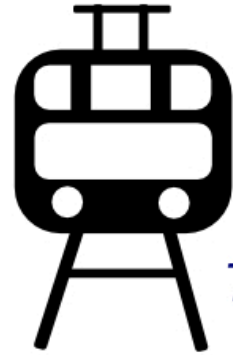


tī zú qiú
踢足球
to Play
Football

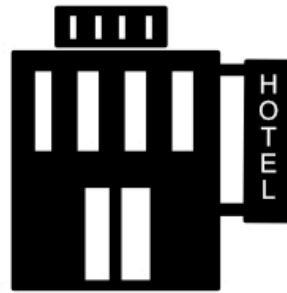
CHELS TEACHES CHINESE
卧室里学中文



jiào shì
教室
Classroom



huǒ chē zhàn
火车站
Train Station



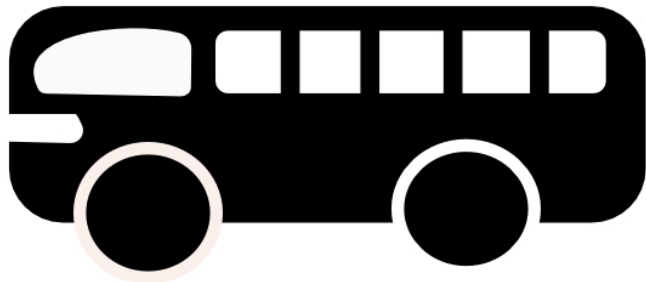
bīn guǎn
宾馆
Hotel

**Chels Teaches
Chinese**
卧室里学中文



gōng sī
公司
Company

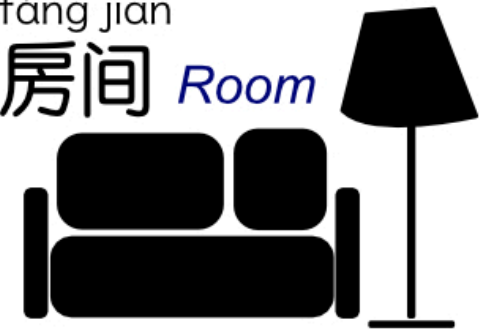
gōng gòng qì chē
公共汽车
Bus



jī chǎng
机场
Airport

fáng jiān

房间 Room



zǎo shàng

早上

Morning

wǎn shàng

晚上

Evening

qù nián

去年

Last year

shí jiān

时间

Time

xiǎo shí

小时

Hour

rì

日

Day

yīn wèi

因为。

。。。

suǒ yǐ

所以。

。。。

Because... So...

suī rán

虽然。

。。。

dàn shì

但是。

。。。

Although... But...

zuì	fēi cháng	zhēn	hào chī	kuài lè
最	非常	真	好吃	快乐
<i>The most</i>	<i>Very</i>	<i>Really</i>	<i>Tasty</i>	<i>Happy</i>

kě néng	kě yǐ
可能	可以
<i>Possible</i>	<i>Can</i>

yáng ròu	jī dàn	niú nǎi	xī guā
羊肉	鸡蛋	牛奶	西瓜
<i>Lamb</i>	<i>Egg</i>	<i>Milk</i>	<i>Watermelon</i>

yú	kā fēi	miàn tiáo
鱼	咖啡	面条
<i>Fish</i>	<i>Coffee</i>	<i>Noodle</i>

nán

男

Male

nǚ

女

Female

zhàng fū

丈夫

Husband

qī zi

妻子

Wife

dì di

弟弟

Younger brother

gē ge

哥哥

Older brother

jiě jie

姐姐

Older sister

mèi mei

妹妹

Younger sister

nín

您

(Formal) you

dà jiā

大家

Everyone

fú wù yuán

服务员

Waitress

hái zi

孩子

Child

bǎi

百

Hundred

qiān

千

Thousand

piào

票

Ticket

liǎng

两

Two

měi

每

Every

tí

题

Exam question, problem for discussion

jiàn

件

Classifier for events, things, clothes, etc

dì yī

第一

The first

kè

课

Subject, course

cì

次

(Number of) times

líng

零

Zero

bào zhǐ

报纸

Newspaper

qiān bǐ

铅笔

Pencil

yào

药

Medicine

shǒu biǎo

手表

Watch

shǒu jī

手机

Mobile phone

ǎo shì

考试

To take exam

wèn tí

问题

Question

wèi shén me

为什么

Why

wèn

问

To ask

yì si

意思

Meaning

shēn tǐ

身体

Body

xìng

姓

Surname

shēng rì

生日

Birthday

shì qíng

事情

Things

zhe

着 *particle attached after a verb to indicate action in progress, like the -ing ending*

jiù

就

Just, only

zhèng zài

正在

In the progress of

bǐ

比

Compare to

bié

别

Another

yào

要

To want

yě

也

Also

yí xià

一下

Once, one time

yǐ jīng

已经

Already

yì qǐ

一起

Together

dào

到

Until

dé

得

Structural particle

děng

等

To wait

zài

再

Again;

gěi

给

To give

hái/huán

还

Still, also; to return

Thank you for reading!

To obtain regularly updated Chinese language contents, subscribe to Chelsea's YouTube Channel

www.youtube.com/c/chelseabubbly

and my website

www.chelseabubbly.com

